

A. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN, SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG.

I. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN.

Bài 1: Đọc các số tự nhiên sau: 30 567, 975 294, 5 263 908, 268 360 357 và nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số trên.

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm để có:

a) Ba số tự nhiên liên tiếp:

256; 257;; 158;;; 2010

b) Ba số chẵn liên tiếp:

68;; 72 786;;;; 306

c) Ba số lẻ liên tiếp:

25; 27;; 1999; 205;;

Bài 3: Sắp xếp các số sau theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 2846, 4682, 2864, 8246, 4862.

b) Từ lớn đến bé: 4756, 5476, 5467, 7645, 6754.

Bài 4: Điền dấu thích hợp (>, <, =) vào chỗ chấm:

5789.....56689 68400.....684×100

6500:10.....650 53796.....53800.

Bài 5: Điền chữ số thích hợp vào ô trống để đọc:

a) □45 chia hết cho 3.

b) 1□6 chia hết cho 9.

c) 82□ chia hết cho 2 và 5.

d) 46□ chia hết cho 3 và 2.

II. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ, HỖN SỐ, PHÂN SỐ THẬP PHÂN.

1. Phân số:

1.1. Khái niệm phân số:

1.1.a. Lý thuyết:

+) Lấy VD về phân số?

1.1.b. Bài tập:

Bài 1: Viết phân số chỉ số phần đã lấy đi:

a) Một cái bánh chia làm 9 phần bằng nhau, đã bán hết 2 phần.

b) Một thùng trứng đọc chia thành 5 phần bằng nhau, đã bán hết 4 phần.

Bài 2: Đọc các phân số sau và chỉ ra tử số, mẫu số của từng phân số:

$$\frac{4}{9}, \frac{93}{26}, \frac{47}{1000}, \frac{39}{4}, \frac{71}{38}$$

Bài 3:

a) Viết các thương sau dưới dạng phân số: 7:9; 5:8; 6:19; 1:3; 27:4.

b) Viết các số tự nhiên sau thành phân số: 1; 9; 6; 11; 0.

c) Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $1 = \frac{\dots}{6}$; $1 = \frac{7}{\dots}$; $0 = \frac{\dots}{9}$

1.2. Tính chất cơ bản của phân số:

1.2.a. Lý thuyết:

Ôn tập Toán lớp 5 lên 6

+) Phân số có những tính chất cơ bản nào? Hãy trình bày?

+) Thế nào là phân số tối giản ?

+) Muốn so sánh 2 phân số cùng mẫu số, khác mẫu số ta làm thế nào?

+) Muốn so sánh 2 phân số cùng tử số ta làm thế nào?

+) Ngoài các cách so sánh trên ta còn có những cách nào để so sánh 2 phân số? (so sánh qua trung gian 1, so sánh phân bù).

1.2.b. Bài tập:

Dạng 1: Sử dụng tính chất cơ bản của phân số để rút gọn:

Bài 1: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{8}{12}; \frac{20}{25}; \frac{303}{3003}; \frac{1515}{2424}$ b) $\frac{2 \times 3 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5 \times 7}$

Bài 2: Rút gọn các phân số sau:

a) $\frac{7}{10}; \frac{18}{64}; \frac{121}{1111}; \frac{1313}{1717}$ b) $\frac{4 \times 3 \times 7}{12 \times 3 \times 14}$

Bài 3: Cho các phân số sau: $\frac{1}{3}; \frac{4}{7}; \frac{8}{12}; \frac{30}{36}; \frac{72}{73}$.

a) Phân số nào tối giản?

b) Phân số nào còn rút gọn được? Hãy rút gọn phân số đó?

Bài 4: Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số sau:

$$\frac{3}{4}; \frac{2}{3}; \frac{16}{20}; \frac{20}{50}; \frac{9}{21}; \frac{2}{6}; \frac{8}{12}; \frac{4}{5}; \frac{12}{16}; \frac{3}{7}; \frac{2}{5}$$

Dạng 2: Quy đồng mẫu số các phân số:

Bài 1: Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{3}{8}$ và $\frac{5}{7}$ b) $\frac{1}{5}; \frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$ c) $\frac{3}{16}; \frac{5}{48}$ và $\frac{3}{8}$

Bài 2: Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{7}{30}; \frac{11}{60}$ và $\frac{9}{40}$ b) $\frac{4}{7}; \frac{5}{14}; \frac{2}{21}; \frac{9}{42}$ c) $\frac{17}{60}; \frac{5}{18}; \frac{64}{90}$

Dạng 3: So sánh:

Bài 1: Trong các phân số sau: $\frac{3}{4}; \frac{9}{14}; \frac{7}{5}; \frac{6}{10}; \frac{19}{17}; \frac{23}{23}$.

a) Phân số nào lớn hơn 1?

b) Phân số nào nhỏ hơn 1?

c) Phân số nào bằng 1?

Bài 2: So sánh các phân số sau:

a) $\frac{7}{12}$ và $\frac{5}{12}$ b) $\frac{2}{5}$ và $\frac{7}{25}$ c) $\frac{9}{11}$ và $\frac{9}{24}$
d) $\frac{12}{13}$ và $\frac{1212}{1313}$ e) $\frac{4}{5}$ và $\frac{10}{9}$ g) $\frac{17}{15}$ và $\frac{31}{29}$

Bài 3: Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) $\frac{6}{11}; \frac{23}{33}; \frac{2}{3}$ b) $\frac{1}{2}; \frac{3}{4}; \frac{5}{8}$ c) $\frac{8}{9}; \frac{8}{11}; \frac{9}{8}$

Bài 4: So sánh các phân số sau:

a) $\frac{11}{16}$ và $\frac{5}{4}$ b) $\frac{13}{14}$ và $\frac{13}{15}$ c) $\frac{12}{13}$ và $\frac{22}{33}$ d) $\frac{123}{124}$ và $\frac{124124}{125125}$

Ôn tập Toán lớp 5 lên 6

2. Phân số thập phân.

2.a. Lý thuyết:

+) Thế nào là phân số thập phân ? Lấy VD?

+) Phân số nào cũng có thể viết thành phân số thập phân, đúng hay sai?

2.b. Bài tập:

Bài 1:

a) Phân số nào là phân số thập phân trong các phân số sau: $\frac{3}{5}; \frac{2}{30}; \frac{7}{10}; \frac{69}{500}; \frac{11}{1000}$

b) Đổi các phân số sau thành phân số thập phân: $\frac{6}{5}; \frac{7}{2}; \frac{8}{25}; \frac{11}{50}; \frac{23}{125}; \frac{17}{20}; \frac{41}{200}$

Bài 2:

a) Khoanh vào phân số thập phân: $\frac{3}{50}; \frac{10}{11}; \frac{41}{100}; \frac{100}{63}; \frac{7}{10000}; \frac{8}{300}; \frac{17}{10}$

b) Viết các phân số sau thành phân số thập phân có mẫu 1000:

$$\frac{3}{50}; \frac{7}{200}; \frac{115}{100}; \frac{3}{125}; \frac{2005}{500}$$

3. Hỗn số:

3.a. Lý thuyết.

+) Hỗn số là gì? Lấy VD?

+) Muốn chuyển từ phân số về hỗn số ta làm thế nào? Muốn chuyển từ hỗn số về phân số?

+) Muốn so sánh 2 hỗn số ta làm thế nào?

3.b. Bài tập.

Dạng 1: Chuyển từ phân số thành hỗn số:

Bài 1: Chuyển từ phân số thành hỗn số:

a) $\frac{14}{5}; \frac{29}{7}; \frac{100}{24}; \frac{32}{7}; \frac{315}{100}$

b) $\frac{31}{15}; \frac{89}{10}; \frac{25}{6}; \frac{124}{50}; \frac{35}{4}$

Bài 2: Chuyển từ phân số thành hỗn số:

a) $\frac{7}{3}; \frac{53}{17}; \frac{60}{21}; \frac{76}{15}; \frac{45}{14}$

b) $\frac{22}{3}; \frac{57}{8}; \frac{123}{11}; \frac{139}{13}; \frac{9}{2}$

Dạng 2: Chuyển từ hỗn số thành phân số:

Bài 1: Chuyển các hỗn số sau thành phân số:

a) $2\frac{1}{3}; 4\frac{2}{5}; 3\frac{1}{4}; 9\frac{5}{7}; 11\frac{3}{10}$

b) $5\frac{2}{17}; 3\frac{6}{23}; 7\frac{4}{9}; 121\frac{15}{100}; 8\frac{3}{7}$

Bài 2: Chuyển các hỗn số sau thành phân số sau đó viết các phân số thành phân số thập phân: $1\frac{8}{25}; 9\frac{1}{4}; 3\frac{7}{20}; 8\frac{6}{125}; 7\frac{1}{8}$.

Dạng 3: So sánh các hỗn số sau:

a) $4\frac{7}{10}$ và $6\frac{7}{10}$

b) $3\frac{4}{15}$ và $3\frac{11}{15}$

c) $5\frac{1}{9}$ và $2\frac{2}{5}$

d) $2\frac{2}{3}$ và $2\frac{10}{15}$

Ôn tập Toán lớp 5 lên 6

III. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN.

a. Lý thuyết.

- +) Muốn chuyển từ phân số thập phân thành số thập phân ta làm thế nào?
- +) Muốn chuyển từ hỗn số có chứa phân số thập phân thành số thập phân ta làm thế nào?
- +) Muốn chuyển từ số thập phân thành hỗn số có chứa phân số thập phân ta làm thế nào?
- +) Muốn so sánh 2 số thập phân ta làm thế nào?

b. Bài tập:

Dạng 1: Đọc, viết các số thập phân:

Bài 1: Đọc các số thập phân, nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị của mỗi chữ số ở từng hàng.

- a) 3,85 b) 86,524 c) 210,84 d) 0,006

Bài 2: Viết các số thập phân sau:

- a) Bảy đơn vị, năm phần m¹⁰ời.
- b) Sáu m¹⁰ời t¹⁰ đơn vị, năm m¹⁰ời ba phần trăm.
- c) Ba trăm linh một đơn vị, bốn phần trăm.
- d) Không đơn vị, hai phần nghìn.
- e) Số có phần nguyên là số bé nhất có 3 chữ số, phần thập phân là số lớn nhất có 3 chữ số.

Dạng 3: Chuyển các phân số thành số thập phân:

- a) $\frac{9}{10}$; $\frac{152}{10}$; $\frac{836}{10}$; $\frac{912}{100}$; $\frac{127}{1000}$; $\frac{732}{10000}$
- b) $\frac{7}{5}$; $\frac{9}{8}$; $\frac{11}{25}$; $\frac{31}{50}$; $\frac{13}{20}$; $\frac{5}{2}$

Dạng 4: Chuyển từ hỗn số thành số thập phân:

- a) $17\frac{61}{100}$; $31\frac{501}{1000}$; $30\frac{32}{100}$; $24\frac{7}{10}$; $18\frac{27}{10000}$
- b) $5\frac{3}{10}$; $51\frac{62}{100}$; $90\frac{8}{100}$; $4\frac{3}{1000}$; $35\frac{28}{100}$

Dạng 5: Viết các số thập phân thành phân số:

Bài 1: Viết các số thập phân thành phân số:

- a) 3,56 b) 8,625 c) 0,00035

Bài 2: Viết các số thập phân thành phân số:

- a) 1,038 b) 2,00324 c) 3,5

Dạng 6: So sánh:

Bài 1: Viết theo thứ tự:

- a) Từ bé đến lớn: 3,28 ; 2,94 ; 2,49 ; 3,08.
- b) Từ lớn đến bé: 8,205 ; 8,520 ; 9,1 ; 8,502.

Bài 2: Viết theo thứ tự:

- a) Từ bé đến lớn: 8,392 ; 9,02 ; 8,932 ; 8,329 ; 9,1.
- b) Từ lớn đến bé: 0,05 ; 0,217 ; 0,07 ; 0,271 ; 0,27.

Ôn tập Toán lớp 5 lên 6

<http://violet.vn/nguyenthienhuongvp77>

Bài 3: Tìm số bé nhất, số lớn nhất trong các số sau:

$$6,49; \frac{32}{5}; 6\frac{49}{1000}; 6\frac{1}{20}; \frac{6491}{1000}$$

Bài 4: Điền dấu thích hợp vào ô trống:

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| a) 28,7 $\square$ 28,9 | b) 30,500 $\square$ 30,5 |
| 36,2 $\square$ 35,9 | 253,18 $\square$ 253,16 |
| 835,1 $\square$ 825,1 | 200,93 $\square$ 200,39 |
| 909,9 $\square$ 909,90 | 308,02 $\square$ 308,2 |

Bài 5: Tìm chữ số x, biết:

- | | | |
|-------------------|-----------------------|--------------------------------|
| a. $8,x2=8,12$ | b. $4x8,01=428,010$ | c. $154,7=15x,70$ |
| d. $23,54=23,54x$ | e. $\frac{x}{10}=0,3$ | g. $48,362=\frac{483x2}{1000}$ |

Bài 6: Tìm số tự nhiên x sao cho:

- | | | |
|--------------------|----------------------|------------------|
| a. $2,9 < x < 3,5$ | b. $3,25 < x < 5,05$ | c. $x < 3,008$. |
|--------------------|----------------------|------------------|

Bài 7:

- Tìm số thập phân x có một chữ số ở phần thập phân sao cho: $8 < x < 9$.
- Tìm số thập phân x có hai chữ số ở phần thập phân sao cho: $0,1 < x < 0,2$.
- Tìm hai số tự nhiên liên tiếp x và y sao cho: $x < 19,54 < y$.

Dạng khác:

Bài 1: Cho số thập phân 30,72. Số này thay đổi thế nào nếu:

- Xoá bỏ dấu phẩy?
- Dịch dấu phẩy sang phải 1 chữ số?
- Dịch dấu phẩy sang trái 1 chữ số?

Bài 2: Số 19,99 sẽ thay đổi như thế nào nếu:

- Xoá bỏ 2 chữ số ở phần thập phân?
- Thay các chữ số 9 bằng chữ số 1?

Bài 3:

- Viết số tự nhiên bé nhất có 10 chữ số khác nhau?
- Viết số thập phân bé nhất gồm 10 chữ số khác nhau?

IV. ÔN TẬP VỀ SỐ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH, THỜI GIAN.

a. Lý thuyết:

- +) Nhắc lại các đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích, thể tích và mối đơn vị hơn kém nhau bao nhiêu lần?
- +) Nhắc lại về các đơn vị đo thời gian?

b. Bài tập:

Dạng 1: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Bài 1: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- 5m 2dm =dm
- 97dm =m m
- 932hm =km.....hm

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- 162kg =g
- 826kg =yếnkg
- 4 tấn 3 yến =kg

Ôn tập Toán lớp 5 lên 6

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{m}^2\ 15\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

b) $3\text{ha}\ 46\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $47\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$

c) $19\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3\text{ ngày}\ 2\text{ giờ} = \dots\dots\dots\text{giờ}$

c) $145\text{ phút} = \dots\dots\dots\text{giờ}\dots\dots\text{phút}$

c) $15\text{ km}^2\ 18\text{ ha} = \dots\dots\dots\text{dam}^2$

d) $23\text{ m}^2\ 9\text{ dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

b) $2\text{m}^3\ 78\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$

d) $29\text{ m}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$

b) $29\text{ tháng} = \dots\dots\dots\text{năm}\dots\dots\text{tháng}$

d) $3\text{ phút}\ 46\text{ giây} = \dots\dots\dots\text{giây}$

Dạng 2: Điền phân số, hỗn số thích hợp vào chỗ chấm:

Bài 1: Điền phân số, hỗn số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $15\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dam}^2$

c) $5\text{m}^2\ 25\text{ dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

b) $1925\text{ m}^2 = \dots\dots\dots\text{hm}^2$

d) $4\text{ hm}^2\ 305\text{ m}^2 = \dots\dots\dots\text{hm}^2$

Bài 2: Điền phân số, hỗn số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{ giờ}\ 40\text{ phút} = \dots\dots\dots\text{giờ}$

c) $6480\text{ giây} = \dots\dots\dots\text{giờ}$

b) $42\text{ phút} = \dots\dots\dots\text{giờ}$

d) $108\text{ giây} = \dots\dots\dots\text{phút}$

Dạng 3: Viết các số đo dưới dạng số thập phân:

Bài 1: Viết các số đo dưới dạng số thập phân:

a) $5\text{ tấn}\ 762\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{tấn}$

c) $4\text{m}\ 5\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $285\text{ g} = \dots\dots\dots\text{kg}$

d) $2006\text{ m m} = \dots\dots\dots\text{m}$

Bài 2: Viết các số đo dưới dạng số thập phân:

a) $2\text{ m}\ 75\text{ m m} = \dots\dots\dots\text{m}$

c) $36\text{ ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$

b) $16\text{ km}\ 335\text{ m} = \dots\dots\dots\text{km}$

d) $22\text{ dm}^2\ 5\text{ cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

Bài 3: Viết các số đo dưới dạng số thập phân:

a) $\frac{27}{10}\text{ tấn} = \dots\dots\dots\text{tấn}$

c) $\frac{1}{4}\text{ m} = \dots\dots\dots\text{km}$

b) $\frac{11}{4}\text{ km} = \dots\dots\dots\text{km}$

d) $\frac{26}{5}\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$

Dạng 4: So sánh:

Bài 1: Điền dấu thích hợp vào ô trống:

$3\text{kg}\ 55\text{g} \square 3550\text{ g}$

$5\text{m}\ 5\text{cm} \square 50\text{dm}\ 5\text{mm}$

$4\text{km}\ 44\text{dam} \square 44\text{hm}\ 4\text{dam}$

Bài 2: Điền dấu thích hợp vào ô trống:

$3\text{dm}^2\ 7\text{ cm}^2 \square 370\text{ cm}^2$

$408\text{ hm}^2 \square 8\text{ km}^2$

$\frac{1}{5}\text{ ha} \square 19\text{ dam}$

Bài 3: Điền dấu thích hợp vào ô trống:

$1\text{ giờ}\ 20\text{ phút} \square 1,2\text{ giờ}$

$\frac{1}{12}\text{ tuần} \square 840\text{ phút}$

$1\frac{2}{3}\text{ giờ} \square 100,1\text{ phút}$